Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 401/2026/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính; hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc và hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện; hình thức xử phạt, mức xử phạt; biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với hành vi vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số.

2. Hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác liên quan đến lĩnh vực công nghiệp công nghệ số không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đó để xử phạt.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là tổ chức, cá nhân) thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

d) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và các đơn vị phụ thuộc doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

đ) Tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của Luật Hợp tác xã gồm: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Cơ quan, tổ chức nước ngoài có hoạt động liên quan đến công nghiệp công nghệ số trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

g) Các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

3. Hộ kinh doanh, hộ gia đình thực hiện hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này bị xử phạt như đối với cá nhân vi phạm.

Điều 3. Hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Cảnh cáo;

b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số (sau đây gọi chung là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính);

b) Trục xuất đối với cá nhân là người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo, cung cấp, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; kết nối, chia sẻ dữ liệu đầy đủ, chính xác và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

b) Buộc thu hồi, gỡ bỏ hoặc áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm;

c) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm nhiều lần quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 8, các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 Nghị định này mà chưa bị xử phạt và còn thời hiệu xử phạt thì bị xử phạt một lần đối với hành vi đó và áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần.

5. Không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp được miễn, loại trừ trách nhiệm hành chính trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo quy định tại Điều 22 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15.

Điều 4. Quy định về mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa đối với cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số là 100.000.000 đồng và đối với tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số là 200.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền đối với tổ chức; mức phạt tiền đối với cá nhân bằng một phần hai mức phạt tiền đối với tổ chức đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính.

3. Thẩm quyền phạt tiền của từng chức danh quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức; thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân bằng một phần hai thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức.

Điều 5. Quy định về thời hiệu xử phạt, hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại Nghị định này là 01 năm, trừ các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm c khoản 1 Điều 16, khoản 1 và khoản 2 Điều 17 Nghị định này có thời hiệu xử phạt là 02 năm.

2. Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số được quy định như sau:

a) Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện thì thời hiệu được tính từ thời điểm người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc thì thời hiệu được tính từ thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm.

3. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt đối với một số hành vi vi phạm quy định về báo cáo, cung cấp, cập nhật thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 8, các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 Nghị định này là ngày thực hiện báo cáo, cung cấp, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác hoặc kết nối, chia sẻ dữ liệu đầy đủ, chính xác và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

4. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 6. Xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử

Việc xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Điều 28a và Điều 28b của Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Điều 7. Thi hành các hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả

1. Việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ

sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15; việc theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thi hành quyết định xử phạt và thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo khoản 2 Điều 73 và khoản 3 Điều 85 của Luật này.

2. Người đã ban hành quyết định xử phạt hoặc cơ quan nơi người có thẩm quyền xử phạt công tác có trách nhiệm kiểm tra thông tin, dữ liệu để xác nhận việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả. Trường hợp không thể xác nhận việc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả bằng thông tin, dữ liệu đã có hoặc bằng phương thức kiểm tra khác thì tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm cung cấp tài liệu chứng minh việc đã thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả theo yêu cầu của người có thẩm quyền.

3. Việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, buộc tái xuất hoặc buộc tiêu hủy đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính quy định tại Điều 10, Điều 16 và Điều 17 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, tổ chức, cá nhân vi phạm có trách nhiệm thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quyết định xử phạt và quy định của pháp luật, trừ trường hợp trong thời hạn 30 ngày nêu trên, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhập khẩu;

b) Quá thời hạn quy định tại điểm a khoản này mà tổ chức, cá nhân vi phạm không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất thì người có thẩm quyền xử phạt căn cứ tình trạng thực tế của tang vật, phương tiện vi phạm hành chính và quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính để quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả buộc tiêu hủy đối với tang vật, phương tiện gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại hoặc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

4. Khi áp dụng quy định tại khoản 3 Điều này, quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả phải ghi rõ việc áp dụng hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 8. Vi phạm quy định về cung cấp, cập nhật thông tin, kết nối, chia sẻ dữ liệu vào cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi thực hiện việc cung cấp, cập nhật thông tin trực tuyến hoặc áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến vào cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số quá thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện việc cung cấp, cập nhật thông tin trực tuyến hoặc áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến vào cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số không đầy đủ, không chính xác hoặc không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định mà không thực hiện việc bổ sung, cập nhật, khắc phục hoặc thực hiện không đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc cung cấp, cập nhật thông tin trực tuyến hoặc không áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến vào cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc cung cấp, cập nhật thông tin đầy đủ, chính xác; kết nối, chia sẻ dữ liệu đầy đủ, chính xác và đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định vào cơ sở dữ liệu công nghiệp công nghệ số đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về các hành vi bị cấm trong công nghiệp công nghệ số

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi cản trở hoạt động hợp pháp hoặc hỗ trợ hoạt động bất hợp pháp trong công nghiệp công nghệ số sau đây:

a) Cố ý cản trở trái pháp luật việc thực hiện nghiên cứu và phát triển, thiết kế, chế tạo, lắp ráp, thử nghiệm, kiểm thử, đóng gói sản phẩm phần cứng và các công việc khác để sản xuất sản phẩm phần cứng theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số;

b) Cố ý cản trở trái pháp luật việc thực hiện nghiên cứu và phát triển, phân tích, sáng tạo, thiết kế, lập trình, thử nghiệm, kiểm thử, đóng gói sản phẩm phần mềm, nội dung số và các công việc khác để sản xuất sản phẩm phần mềm, nội dung số theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số;

c) Cố ý cản trở trái pháp luật việc thực hiện tư vấn, thiết kế, cài đặt, tích hợp, quản lý, vận hành, đào tạo, số hóa, xử lý dữ liệu, bảo hành, bảo trì, sửa chữa, tân trang, xuất bản, phân phối sản phẩm công nghệ số; cung cấp sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ và các dịch vụ công nghệ số khác theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số;

d) Cố ý hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi bị cấm trong công nghiệp công nghệ số thông qua việc cung cấp, chuyển giao, phân phối, cho thuê hoặc cho phép sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ số để thực hiện hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và không thuộc trường hợp xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành khác.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hoạt động công nghiệp công nghệ số để thực hiện hành vi xâm phạm đến:

a) Lợi ích quốc gia, dân tộc, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc lợi ích công cộng;

b) Quyền con người, quyền công dân, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Đạo đức xã hội, sức khỏe, tính mạng của con người.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với cá nhân là người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi, gỡ bỏ hoặc áp dụng biện pháp kỹ thuật phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ số được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ hành vi quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, các Điều 13, 14 và 16 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để chứng minh việc đáp ứng các tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nhằm được nhập khẩu dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ số mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để được hưởng một trong các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ hành vi quy định tại khoản 4 Điều này:

a) Ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ công nghệ số trọng điểm; sản xuất sản phẩm phần mềm; phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo; đầu tư xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan;

b) Hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, máy móc từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm và dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo;

c) Chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan đối với doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm và dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm có quy mô đầu tư lớn và dự

án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo có quy mô đầu tư lớn theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, c và d khoản 6 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc trường hợp phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 11. Vi phạm quy định về nhân lực công nghiệp công nghệ số

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để chứng minh việc đáp ứng điều kiện được hưởng các chính sách thu hút nguồn nhân lực công nghiệp công nghệ số chất lượng cao, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài công nghệ số mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi thực hiện việc báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số quá thời hạn theo quy định của pháp luật, quyết định cấp phép thử nghiệm hoặc yêu cầu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số không đầy đủ hoặc không chính xác mà không thực hiện việc bổ sung, cập nhật, khắc phục hoặc thực hiện không đúng thời hạn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc báo cáo, cung cấp thông tin về hoạt động thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo quy định của pháp luật, quyết định cấp phép thử nghiệm hoặc yêu cầu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để được cấp phép thử nghiệm, gia hạn thử nghiệm, điều chỉnh kế hoạch, phương án thử nghiệm hoặc kết thúc thử nghiệm mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nhằm được miễn hoặc loại trừ trách nhiệm hành chính trong thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số theo Điều 22 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

b) Không triển khai thử nghiệm trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày quyết định cấp phép thử nghiệm có hiệu lực, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm chấp thuận bằng văn bản.

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Triển khai thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số không đúng sản phẩm, dịch vụ, thời gian, không gian, đối tượng, phạm vi, phương án, kế hoạch thử nghiệm đã được cấp phép, gia hạn, điều chỉnh;

b) Triển khai thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số sau khi đã có quyết định tạm dừng thử nghiệm, quyết định kết thúc thử nghiệm trước thời hạn hoặc sau khi đã được chứng nhận hoàn thành thử nghiệm;

c) Không bổ sung biện pháp kiểm soát rủi ro khi có nguy cơ xảy ra sự cố mất an toàn hoặc không báo cáo, giải trình về các vấn đề phát sinh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm;

d) Không khuyến cáo rủi ro cho người tham gia thử nghiệm trước và trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát; không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác, không đầy đủ, không trung thực thông tin về sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm, chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm, chi phí khác (nếu có), quyền và nghĩa vụ của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát;

đ) Không có cơ chế quản lý dữ liệu thử nghiệm có kiểm soát; không xây dựng hoặc không tuân thủ quy trình nội bộ và biện pháp kiểm soát rủi ro nhằm phòng ngừa việc truy cập, sử dụng trái phép dữ liệu cá nhân, gian lận hoặc đánh cắp thông tin cá nhân của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát;

e) Không đánh giá rủi ro định kỳ; không thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro, khắc phục hậu quả trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát và sau khi kết thúc thử nghiệm có kiểm soát; không kịp thời thông báo cho người tham gia thử nghiệm có kiểm soát khi có thay đổi về mức độ rủi ro của sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số thử nghiệm;

g) Không công bố đầu mối giải quyết khiếu nại; không tiếp nhận hoặc không xử lý yêu cầu tra soát, khiếu nại của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát theo phương án tại hồ sơ đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

h) Không phối hợp theo yêu cầu hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền hoặc gây cản trở trong hoạt động kiểm soát, đánh giá, kiểm tra, giám sát thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc báo cáo, cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về hỗ trợ, ưu đãi dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ dự án khởi nghiệp sáng tạo trong công nghiệp công nghệ số mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nhằm hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan hoặc nhận hỗ trợ kinh phí trực tiếp từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc từ Chương trình phát triển công nghiệp công nghệ số.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Vi phạm quy định về ưu đãi trong thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ nhằm chứng minh sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng tiêu chí để được hưởng ưu đãi trong thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 15. Vi phạm quy định về đầu tư, xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng và hoạt động của khu công nghệ số tập trung

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ nhằm thuyết minh sự phù hợp với các tiêu chí để được công nhận là khu công nghệ số tập trung mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không thực hiện đúng tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ số tập trung theo nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chấp thuận hoặc công nhận, trừ trường hợp hành vi này thuộc trường hợp bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đầu tư, xây dựng.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng nội dung về mục tiêu, chức năng, tiêu chí, quy mô hoặc điều kiện hoạt động của khu công nghệ số tập trung đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận;

b) Mở rộng khu công nghệ số tập trung khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc khi không đáp ứng điều kiện mở rộng theo quy định của pháp luật về khu công nghệ số tập trung;

c) Duy trì hoạt động khu công nghệ số tập trung khi không còn đáp ứng tiêu chí công nhận theo quy định;

d) Thực hiện hoạt động không đúng chức năng của khu công nghệ số tập trung theo quyết định công nhận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động công nghiệp bán dẫn và chuỗi cung ứng bán dẫn

1. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để được hưởng một trong các chính sách ưu đãi, hỗ trợ sau đây theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều này:

a) Được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn thuộc Danh mục nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, máy móc, công cụ cho công nghiệp bán dẫn được khuyến khích đầu tư phát triển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Được hưởng hỗ trợ kinh phí đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm, mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ và đổi mới công nghệ từ ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số đối với doanh nghiệp thực hiện dự án thiết kế chip bán dẫn;

c) Được nhập khẩu dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất của dự án sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn khi đáp ứng các tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

d) Được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan;

đ) Được hưởng hỗ trợ trực tiếp chi phí đầu tư xây dựng nhà máy, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị, máy móc từ nguồn chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan đối với dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn;

e) Được hưởng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan đối với doanh nghiệp thực hiện dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn và dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn;

g) Được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thiết bị điện tử đáp ứng tiêu chí do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định;

h) Được hưởng hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ kinh phí để sản xuất mẫu thử, mua công nghệ và đổi mới công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ từ nguồn ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước hoặc từ nguồn tài chính cho phát triển công nghiệp công nghệ số đối với dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn và dự án sản xuất thiết bị điện tử.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin không trung thực, sử dụng tài liệu không hợp lệ hoặc có hành vi gian dối trong hồ sơ để được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn có quy mô đầu tư lớn và dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn có quy mô đầu tư lớn theo quy định của pháp luật về công nghiệp công nghệ số và pháp luật có liên quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, trừ trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất đối với tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc trường hợp phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là dây chuyền công nghệ, thiết bị, máy móc, công cụ đã qua sử dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Điều 17. Vi phạm quy định về nhập khẩu, gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng không đúng mục đích đối với hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Không thực hiện các biện pháp xử lý hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định;

b) Tiêu thụ tại thị trường Việt Nam sau khi thực hiện hoạt động gia công đối với hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài;

c) Nhập khẩu sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu mà không thuộc trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này, trừ trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị áp dụng một trong các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, c và d khoản 4 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính thuộc trường hợp phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính là hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng cấm nhập khẩu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này trong trường hợp tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật.

Chương III
THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 18. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 19. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành, Cục trưởng Cục Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo

1. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo thành lập trong thời hạn kiểm tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập trong thời hạn kiểm tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 20. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 80.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 120.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa gồm: Trưởng phòng An ninh Công giáo, Trưởng phòng An ninh tôn giáo khác, Trưởng phòng An ninh dân tộc, Trưởng phòng Chống phản động, Trưởng phòng Chống khủng bố, Trưởng phòng An ninh xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ gồm: Trưởng phòng Bảo vệ nội bộ các cơ quan Đảng, Nhà nước Trung ương, Trưởng phòng An ninh các cơ quan tư pháp, xây dựng pháp luật, tổ chức chính trị - xã hội Trung ương, Trưởng phòng An ninh báo chí, xuất bản, Trưởng phòng An ninh y tế, giáo dục, Trưởng phòng An ninh văn hóa, thể thao và lao động xã hội, Trưởng phòng An ninh bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin, Trưởng phòng Quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật Nhà nước; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế gồm: Trưởng phòng An ninh công thương, Trưởng phòng An ninh tiền tệ, Trưởng phòng An ninh giao thông, xây dựng, Trưởng phòng An ninh tài chính, đầu tư, Trưởng phòng An ninh nông, lâm,

ngư nghiệp, Trưởng phòng An ninh khoa học, công nghệ và tài nguyên, môi trường; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo, Trưởng phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu, Trưởng phòng Hướng dẫn Cảnh sát khu vực, Cảnh sát trật tự và Cảnh sát phản ứng nhanh, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông và tương đương gồm: Trưởng phòng Quản lý, khai thác, xử lý, vận hành dữ liệu và chuyển đổi số, Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn, đăng ký và kiểm định phương tiện, Trưởng phòng Hướng dẫn, đào tạo, sát hạch, quản lý giấy phép của người điều khiển phương tiện giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn điều khiển giao thông và dẫn đoàn, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao gồm: Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm sử dụng không gian mạng xâm phạm trật tự xã hội, Trưởng phòng An ninh thông tin mạng, Trưởng phòng Bảo vệ an ninh hệ thống mạng thông tin quốc gia, Trưởng phòng Giám sát thông tin mạng và phòng, chống hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh gồm: Trưởng phòng Quản lý nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài, Trưởng phòng Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Giám đốc Trung tâm An ninh hàng không quốc gia; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia gồm: Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp, Trưởng phòng Quản trị ứng dụng, Trưởng phòng Quản trị dữ liệu, Trưởng phòng An ninh, an toàn hệ thống, Trưởng phòng Quản trị, vận hành hệ thống công nghệ thông tin, Trưởng phòng Quản trị, vận hành vỏ trạm trung tâm dữ liệu; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Hồ sơ nghiệp vụ gồm: Giám đốc Trung tâm Thông tin, dữ liệu nghiệp vụ Bộ Công an, Giám đốc Trung tâm Tiếp nhận, xử lý thông tin nghiệp vụ, Trưởng phòng Tin học và quản lý cơ sở dữ liệu hồ sơ nghiệp vụ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu gồm: Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra án kinh tế, tham nhũng trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, đầu tư; Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra án buôn lậu và sản xuất, buôn bán hàng xâm phạm sở hữu trí tuệ; Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra án kinh tế, tham nhũng trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường gồm: Trưởng phòng Tham mưu tổng hợp; Trưởng phòng Phòng, chống tội phạm môi trường trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra

tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trưởng phòng Hồ sơ nghiệp vụ, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh thuộc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

8. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 21. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 60.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn Biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 120.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng; Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 22. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 80.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 120.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d và đ khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm c, d và đ khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội Kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 120.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 120.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra

1. Thanh tra viên các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Thanh tra viên Thanh tra Chính phủ, Thanh tra tỉnh; Thanh tra viên Hàng hải Việt Nam, Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 40.000.000 đồng.

2. Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra: Hàng hải Việt Nam, Đường thủy Việt Nam, Hàng không Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước khu vực, Công an cấp tỉnh; Trưởng đoàn thanh tra cấp quân khu, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra tỉnh, Chánh Thanh tra Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Chánh Thanh tra Cục Hàng không Việt Nam, Chánh Thanh tra quốc phòng quân khu, Chánh Thanh tra quốc phòng Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước khu vực, Chánh Thanh tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Trưởng đoàn thanh tra của Thanh tra Chính phủ; Trưởng đoàn thanh tra của các bộ, cơ quan ngang bộ: Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời hạn thanh tra có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số;

c) Áp dụng hình thức xử phạt bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

Mục 2
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN VÀ LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 26. Phân định thẩm quyền

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành, Cục trưởng Cục Công nghệ số và Trí tuệ nhân tạo có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với

hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 19 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 14, điểm a khoản 1 Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 20 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm c khoản 1 Điều 16 và Điều 17 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 21 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm c khoản 1 Điều 16 và Điều 17 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 10, điểm c khoản 3 Điều 10, điểm c và điểm e khoản 1 Điều 16 và Điều 17 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 23 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 17 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 24 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 25 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 27. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại các Điều 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm thuộc phạm vi thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 26 Nghị định này.

2. Công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân đang thi hành công vụ, nhiệm vụ được giao trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số; công chức, viên chức đang thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra về công nghiệp công nghệ số có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 12 năm 2026.

2. Bãi bỏ Điều 74 và Điều 76 của Nghị định số 15/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2022/NĐ-CP và Nghị định số 211/2025/NĐ-CP.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 74 và Điều 76 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2022/NĐ-CP và Nghị định số 211/2025/NĐ-CP xảy ra, đã kết thúc trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng được phát hiện sau ngày Nghị định này có hiệu lực hoặc đang trong quá trình xem xét, giải quyết khi Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng quy định tại Điều 74 và Điều 76 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2022/NĐ-CP và Nghị định số 211/2025/NĐ-CP để xử lý.

2. Đối với hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ số xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực nhưng vẫn đang diễn ra khi Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định của Nghị định này để xử lý.

3. Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15, nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính và văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính để giải quyết khiếu nại.

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (02). 14

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM

Hồ Quốc Dũng